UNIT 6: COMMUNITY SERVICES

A. VOCABULARY (Từ VựNG)

Lesson 1

No	Words		Transcription	Meaning
1	bus station	(n)	/ˈbʌs steɪʃn/	Bến xe buýt
2	hospital	(n)	/ˈhɑːspɪtl/	Bệnh viện
3	library	(n)	/ˈlaɪbreri/	Thư viện
4	police station	(n)	/pəˈliːs steɪʃn/	Đồn cảnh sát
5	post office	(n)	/ˈpəʊst ɑːfɪs/	Bưu điện
6	train station	(n)	/treɪn steɪʃn/	Ga tàu hỏa

Lesson 2

No	Words		Transcription	Meaning
10	bag	(n)	/bæg/	Túi
11	bottle	(n)	/ˈbɑːtl/	Chai
12	can	(n)	/kæn/	Lon
13	glass	(n)	/glæs/	Thủy tinh
14	jar	(n)	/dʒɑːr/	Lọ, hũ
15	pick up	(v)	/pɪk ʌp/	Nhặt
16	plastic	(n/adj)	/ˈplæstɪk/	Nhựa
17	recycle	(v)	/ˌriːˈsaɪkl/	Tái chế
17	reuse	(v)	/ˌriːˈjuːz/	Tái sử dụng
18	throw away	(v)	/θrəʊ əˈweɪ/ /	Vứt
19	trash	(n)	/træʃ/	Rác

LIVEWORKSHEETS

Lesson 3

No	Words		Transcription	Meaning
20	charity	(n)	/ˈtʃærəti/	Hội từ thiện
21	donate	(v)	/ˈdəʊneɪt/	Quyên góp
22	free	(adj)	/fri:/	Miễn phí
23	protect	(v)	/prəˈtekt/	Bảo vệ
24	wildlife	(n)	/ˈwaɪldlaɪf/	Đời sống hoang dã

Further words

No	Words		Transcription	Meaning
26	environment	(n)	/ɪnˈvaɪrənmənt/	Môi trường
27	supermarket	(n)	/ˈsu:pərmɑ:rkɪt/	Siêu thị
28	purpose	(n)	/ˈpɜ:rpəs/	Mục đích
29	instruction	(n)	/ɪnˈstrʌkʃn/	Hướng dẫn
30	newspaper	(n)	/ˈnu:zpeɪpər/	Báo chí
31	magazine	(n)	/ˈmægəzi:n/	Tạp chí
32	create	(v)	/kriˈeɪt/	Sáng tạo
33	cleanup	(n)	/ˈkli:n ʌp/	Sự thu dọn, Sự dọn dẹp
34	take part in	(v)	/teɪk pɑ:rt ɪn/	Join: Tham gia
35	organization	(n)	/ˌɔ:rgənaiˈzeɪʃn/	Tổ chức

LIVEWORKSHEETS